

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2013

Điều chỉnh theo QĐ số 2388/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của UBND
tỉnh HD v/v phê duyệt quyết toán tài chính năm 2013

THÁNG 9 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		17.063.361.998	16.909.569.036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.750.444.078	15.475.982.478
1. Tiền	111	V.01	16.750.444.078	15.475.982.478
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.571.714	1.413.889.633
1. Phải thu khách hàng	131		118.987.375	108.054.875
2. Trả trước cho người bán	132		30.000.000	1.272.424.384
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9.584.339	33.410.374
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		142.958.881	8.309.600
1. Hàng tồn kho	141	V.04	142.958.881	8.309.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.387.325	11.387.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.387.325	11.387.325
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		114.493.452.059	109.896.115.098
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		113.291.380.025	109.096.395.098
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16.739.078.107	13.375.008.745
- Nguyên giá	222		26.984.839.881	22.487.637.376
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.245.761.774)	(9.112.628.631)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	96.552.301.918	95.721.386.353
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.202.072.034	799.720.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.202.072.034	799.720.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		131.556.814.057	126.805.684.134

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.790.768.287	12.674.881.478
I. Nợ ngắn hạn	310		10.790.768.287	12.674.881.478
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		3.908.367.028	5.782.788.789
3. Người mua trả tiền trước	313		800.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.884.644	2.181.966
5. Phải trả người lao động	315		4.670.489.566	4.488.836.991
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	847.857.480	818.900.663
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.356.369.569	1.582.173.069
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		120.766.045.770	114.130.802.656
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	112.953.799.870	110.848.952.411
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		7.050.000.000	7.050.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		13.264.028.279	10.819.081.674
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		81.000.000	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			81.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		92.558.771.591	92.898.870.737
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.812.245.900	3.281.850.245
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	7.812.245.900	3.281.850.245
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		131.556.814.057	126.805.684.134

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Khương

Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mai Lương Giám

Mai Lương Giám

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Trọng Khôi

**GIÁM ĐỐC
TRẦN TRỌNG KHÔI**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	29.011.540.165	24.909.394.487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	29.011.540.165	24.909.394.487
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	23.318.552.823	21.580.037.933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.692.987.342	3.329.356.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	211.646.395	400.014.169
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.904.633.737	4.429.816.255
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		0	-700.445.532
11. Thu nhập khác	31			700.445.532
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			700.445.532
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		0	0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mai Lương Giám

Lập, Ngày 30 tháng 9 năm 2014

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

TRẦN TRỌNG KHÔI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		4.545.801.395	4.255.314.369
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-22.523.617.617	-13.803.375.883
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-16.599.281.435	-14.003.896.163
4. Tiền chi trả lãi vay	4			-2.583.800
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		44.087.217.371	29.490.149.809
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-8.142.448.114	-11.351.109.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.367.671.600	-5.415.501.034
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-93.210.000	-31.364.100
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-93.210.000	-31.364.100
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.274.461.600	-5.446.865.134
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.475.982.478	20.922.847.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	16.750.444.078	15.475.982.478

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Khương

Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mai Lương Giám

Mai Lương Giám

Lập, Ngày 30 tháng 9 năm 2014

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
TRẦN TRỌNG KH

Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Hải Dương
Số 211 Lê Thanh Nghị, TP. Hải Dương, Hải Dương

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I – Thuế	10	2.181.966	12.629.644	7.926.966	12.629.644	7.926.966	6.884.644
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	0	4.545.000	2.745.000	4.545.000	2.745.000	1.800.000
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15						
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	2.181.966	5.084.644	2.181.966	5.084.644	2.181.966	5.084.644
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18						
9. Các loại thuế khác	19	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	0
II – Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	2.181.966	12.629.644	7.926.966	12.629.644	7.926.966	6.884.644

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Chữ ký)

Mai Lương Giám



GIÁM ĐỐC
TRẦN TRỌNG KHÔI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Nhà nước, chủ sở hữu UBND tỉnh Hải Dương.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ công ích, quét thu gom, vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ công ích, quét thu gom, vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán doanh nghiệp.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền là Việt Nam đồng. Các khoản tiền và tương đương tiền được xác định trên cơ sở thực tế phát sinh thu chi tiền mặt và tiền gửi.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Đối với hàng tồn kho phục vụ hoạt động công ích, kinh doanh không chịu thuế GTGT được ghi nhận theo giá trị có thuế GTGT.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đích Danh.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Ghi nhận theo nguyên giá- Hao mòn- Giá trị còn lại của TSCĐ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp phân bổ theo đường thẳng.

- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

	<i>(Đơn vị tính: Đồng)</i>	
01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	132.386.454	271.207.916
- Tiền gửi ngân hàng	16.618.057.624	15.204.774.562
Cộng	16.750.444.078	15.475.982.478

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...
- Phải thu người lao động	...	...
- Phải thu khác	9.584.339	33.410.374
Cộng	9.584.339	33.410.374

04- Hàng tồn kho.	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	142.958.881	8.309.600
- Công cụ, dụng cụ	...	...
Cộng giá gốc hàng tồn kho	142.958.881	8.309.600

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

06- Phải thu dài hạn nội bộ.

07- Phải thu dài hạn khác.

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	3.366.030.545	1.966.350.500	11.221.591.240	260.815.000	5.672.850.091	22.487.637.376
- Mua trong năm			2.016.690.000			2.016.690.000
- Đầu tư XDCB HThành					3.611.926.605	3.611.926.605
- Tăng khác	(...)					
- Chuyển sang BĐS Đtư	(...)	(...)	(...)		(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán		(...)	(...)		(...)	(...)
- Giảm khác	251.049.100	704.300.000	(...)	176.065.000	(...)	1.131.414.100
Số dư cuối năm	3.114.981.445	1.262.050.500	13.238.281.240	84.750.000	9.284.776.696	26.984.839.881
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.817.308.535	1.335.325.246	5.807.862.906	152.131.944	0	9.112.628.631
- Khấu hao trong năm	290.595.546	210.341.748	1.679.233.287	33.318.750	0	2.213.489.331
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	246.605.494	704.300.000		129.450.694		1.080.356.188
Số dư cuối năm	1.861.298.587	841.366.994	7.487.096.193	56.000.000	0	10.245.761.774
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.548.722.010	631.025.254	5.413.728.334	108.683.056	5.672.850.091	13.375.008.745
- Tại ngày cuối năm	1.253.682.858	420.683.506	5.751.185.047	28.750.000	9.284.776.696	16.739.078.107

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết 3.347.826.000 đồng

- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý:

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý Nhà nước giao công ty quản lý, không trích khấu hao: 9.284.776.696 đồng

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Mua sắm TSCĐ

+ Dự án nhà máy chế biến rác

+ Công trình dự án mua xe ép rác

+ Công trình đường dây 35 KV

+ Công trình nhà vệ sinh công cộng TP

+ Công trình xây dựng ô chôn lấp chất tro

+ Công trình cải tạo nâng tầng 3 nhà làm việc

+ Công trình cải tạo, sửa chữa nhà làm việc

Cuối năm	Đầu năm
96.552.301.918	95.721.386.353

	6.993.000
--	-----------

93.625.616.520	93.470.970.020
----------------	----------------

	6.993.000
--	-----------

	10.000.000
--	------------

12.628.430	2.536.887
------------	-----------

	2.230.886.446
--	---------------

1.682.939.895	
---------------	--

1.231.117.073	
---------------	--

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối năm	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước công cụ, đồ dùng văn phòng	1.202.072.034	799.720.000
Cộng	1.202.072.034	799.720.000
15- Vay và nợ ngắn hạn.		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.800.000	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	...	...
- Thuế thu nhập cá nhân	5.084.644	2.181.966
- Thuế tài nguyên	...	...
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Các loại thuế khác	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	...
Cộng	6.884.644	2.181.966
17- Chi phí phải trả		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	29.054.992	
- Bảo hiểm xã hội	2.393.235	2.452.140
- Bảo hiểm y tế	2.915.896	2.955.166
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.708.000	2.708.000
- Quỹ xây dựng công đoàn	810.785.357	810.785.357
- Kinh phí xử lý rác thải sinh hoạt tại Nhà máy	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...
Cộng	847.857.480	818.900.663
19- Phải trả dài hạn nội bộ.		
20- Vay và nợ dài hạn.		
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
22- Vốn chủ sở hữu.		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu u quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	7.050.000.000		5.705.939.583				81.000.000	75.130.253.768	87.967.193.351
- Tăng vốn trong năm trước			5.113.142.091						5.113.142.091
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác								23.905.846.538	23.905.846.538
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác								6.137.229.569	6.137.229.569
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	7.050.000.000		10.819.081.674				81.000.000	92.898.870.737	110.848.952.411
- Tăng vốn trong năm			2.444.946.605						2.444.946.605
- Lãi trong quý									
- Tăng khác								2.104.847.459	2.104.847.459

- Giảm vốn trong quý									
- Lỗ trong quý									
- Giảm khác								2.444.946.605	2.444.946.605
Số dư cuối quý	7.050.000.000		13.264.028.279				81.000.000	92.558.771.591	112.953.799.870

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	7.050.000.000	7.050.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
Cộng	7.050.000.000	7.050.000.000

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	43.700.000.000	37.228.828.315
- Chi sự nghiệp	39.169.604.345	35.049.563.397
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	4.530.395.655	2.179.264.918

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động SXKD.

(Đơn vị tính: đồng)

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	29.011.540.165	24.909.394.487
- Doanh thu bán hàng	...	...
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.011.540.165	24.909.394.487

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10) 29.011.540.165 24.909.394.487

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp Năm nay Năm trước
23.318.552.823 21.850.037.933

29 - Doanh thu hoạt động tài chính Mã số 21)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay Quý này Năm trước
211.646.395 400.014.169
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng 211.646.395 400.014.169
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố Năm nay Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu 4.298.020.559 4.192.810.416
- Chi phí nhân công 19.681.061.686 17.135.596.338
- Chi phí khấu hao tài sản cố định 2.213.489.331 2.026.331.965
- Chi phí dịch vụ mua ngoài 1.253.132.991 1.594.436.865
- Chi phí khác bằng tiền 1.777.481.993 1.064.794.379
Cộng 29.223.186.560 26.013.969.963

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII- Những thông tin khác.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mai Lương Giám

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2014

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC
TRẦN TRỌNG KHÔI**